



qǔ míng

取名

verb phrase · to name; to give a name

Example Sentences

fù mǔ gěi hái zǐ qǔ míng xiǎo míng
父母给孩子取名 小明。

The parents named the child Xiaoming.

zhè jiā diàn qǔ míng chūn tiān
这家店取名 “春天”。

This shop is named 'Spring'.

Trace each character, then write the word on your own.

取	取	取	取	取	取	取	取	取	取	取
名	名	名	名	名	名	名	名	名		